

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

BỘ MÔN KINH TẾ PHÁT TRIỂN

# BÀI THẢO LUẬN

Đề tài : Đánh giá giảm nghèo việt nam giai đoạn  
(2000-2014)

**Lớp kinh tế phát triển 1(114)-1**

Thành viên nhóm :

Kim Nhật Thành ( trưởng nhóm )

Trịnh Đức Tình

Nguyễn Xuân Lưu

Quách Hải Sơn

Hà Văn Luận

Prach Pherom



## Chương I : Cơ sở lý thuyết

### 1 - Về nghèo khổ

#### 1.1 - Khái niệm

Phạm trù nghèo khổ có thể hiểu theo những khía cạnh khác nhau. Nếu theo nghĩa hẹp thì nghèo khổ được hiểu là sự thiếu thốn các điều kiện thiết yếu của cuộc sống. Tuy vậy, nghèo khổ cần được hiểu theo nghĩa rộng hơn từ khía cạnh về phát triển toàn diện con người, tức là nghèo khổ xét theo góc độ là việc loại bỏ các cơ hội và sự lựa chọn cơ bản nhất cho sự phát triển toàn diện con người. Đối với các nhà hoạch định chính sách, sự nghèo khổ về khả năng lựa chọn và cơ hội phát triển có ý nghĩa hơn nghèo khổ về thu nhập, bởi vì điều đó phản ánh nguyên nhân của nghèo khổ vật chất và trực tiếp ảnh hưởng đến chiến lược hành động nhằm cải thiện các cơ hội cho mọi người. Việc nhận thức sự thiếu thốn về khả năng lựa chọn và cơ hội gợi ý rằng cần phải giải quyết vấn đề nghèo khổ không chỉ ở khía cạnh thu nhập.

\* **Nghèo khổ vật chất:** là hiện tượng một người hoặc một nhóm người không được hoặc ko đủ khả năng thỏa mãn nhu cầu tối thiểu về vật chất cho sự phát triển của con người.

Nhu cầu vật chất tối thiểu: theo mức xã hội chấp nhận và tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của đất nước.

\* **Nghèo khổ con người** (nghèo khổ tổng hợp, nghèo khổ đa chiều): là hiện tượng một người hoặc một nhóm người không được hoặc không có khả năng thỏa mãn nhu cầu cơ bản cho sự phát triển của con người. Khác với quan niệm nghèo khổ vật chất, nghèo khổ con người đề cập đến sự phủ nhận các cơ hội và sự lựa chọn để đảm bảo một cuộc sống cơ bản nhất hoặc “có thể chấp nhận được”.

#### 1.2 - Các thước đo nghèo khổ

##### a) Các chỉ tiêu đo nghèo khổ vật chất

*Mức và tỷ lệ nghèo khổ (chỉ số và tỷ lệ đếm đầu):* đây là tiêu chí phản ánh rõ nhất, tổng quát nhất tình trạng nghèo khổ và cũng là phương pháp đo lường đơn giản nhất. Mức nghèo khổ (chỉ số đếm đầu - HC) được xác định trên cơ sở đếm đầu

những người sống dưới chuẩn nghèo, tức là những cá nhân hoặc hộ gia đình (i) có mức thu nhập ( $y_i$ ) dưới mức chỉ tiêu tối thiểu (C). Còn tỷ lệ đếm đầu (HCR) sẽ là:  $HCR = HC/n$ , trong đó n là tổng dân số

Về mặt ý nghĩa phản ánh, chỉ tiêu trên cho chúng ta kết luận về quy mô, phạm vi nghèo khổ trong sự so sánh với tổng dân số của quốc gia hay địa phương. Tuy vậy, trên thực tế, tình trạng nghèo khổ lại vô cùng đa dạng. Cùng là những người sống dưới ngưỡng nghèo, nhưng có những người nằm ngay sát chuẩn nghèo, có những người nằm dưới chuẩn nghèo rất xa, hay tỷ lệ người sống tại các điểm dưới chuẩn nghèo cũng không giống nhau. Do đó nếu dùng chỉ số và tỷ lệ đếm đầu sẽ không đưa ra những chính sách thích hợp đối với từng nhóm người với các mức độ nghèo khổ vật chất khác nhau, nó có thể theo hướng có lợi đối với những người sống gần chuẩn nghèo và lại không thuận cho những người có mức sống thấp hơn nhiều so với chuẩn nghèo, mà đây mới là những đối tượng cần sự hỗ trợ nhiều hơn. Vì vậy, cần phải bổ sung thêm công cụ đo lường khác đầy đủ hơn.

*Tỷ số khoảng cách nghèo và tỷ số khoảng cách thu nhập.* Đây là một công cụ đo lường nhằm phần nào bù đắp được sự thiên lệch nói trên, có tác dụng xem xét mức độ trầm trọng của nghèo khổ. **Tỷ số khoảng cách nghèo** được định nghĩa là tỷ lệ giữa thu nhập trung bình cần thiết để tất cả người nghèo đạt chuẩn nghèo chia cho thu nhập trung bình toàn xã hội. Tỷ số khoảng cách nghèo (PGR) được tính theo công thức:

$$PGR = \Sigma(C - y_i)/n \times m$$

Trong đó m là thu nhập trung bình của toàn xã hội và i chỉ tính đối với những người có thu nhập ( $y_i$ ) < C

Tỷ số khoảng cách nghèo phản ánh hai ý nghĩa: (i) đo lường mức độ trầm trọng của tình trạng nghèo khổ vật chất so với thu nhập toàn xã hội. Nếu PGR càng lớn thì mức độ trầm trọng của nghèo khổ vật chất càng cao; (ii) cho phép đo lường được nguồn lực cần thiết để xóa bỏ nghèo đói. Tử số của công thức trên chính là khoảng chênh lệch giữa chi tiêu cần có và thu nhập hiện có đối với những người nghèo (gọi là khoảng cách thu nhập của người nghèo đến chuẩn nghèo) và đó chính là lượng tài chính cần có để thực hiện mục tiêu xóa nghèo. Chính phủ, căn cứ vào khả năng nguồn lực trong nước và nguồn viện trợ quốc tế, sẽ xác định mục tiêu chiến lược giảm nghèo trong từng giai đoạn và những chính sách thiết thực

nhất để thực hiện chiến lược xóa đói giảm nghèo. Tuy vậy hạn chế của chi tiêu này là ở chỗ, chúng ta đem so sánh khoảng cách thu nhập của người nghèo đến chuẩn nghèo với mức thu nhập trung bình toàn xã hội. Trên thực tế, nếu một nước có tỷ lệ nghèo đếm đầu cao nhưng thu nhập bình quân toàn xã hội lại thấp thì PGR vẫn rất nhỏ, và như vậy nó sẽ phản ánh không chính xác tình trạng nghèo. Khắc phục nhược điểm đó chúng ta không chia khoảng cách thu nhập của người nghèo đến chuẩn nghèo cho thu nhập trung bình toàn xã hội mà chia cho tổng thu nhập cần thiết để cho tất cả mọi người đạt tới chuẩn nghèo, con số nhận được gọi là **tỷ lệ khoảng cách thu nhập (IGR)**, công thức tính:

$$(IGR) = \Sigma(C - y_i)/C \times HC$$

Trong đó HC là số đầu người (hoặc hộ nghèo), i chỉ tính đối với những người có thu nhập  $(y_i) < C$

Tỷ lệ khoảng cách thu nhập tính toán theo công thức trên phản ánh mức độ gay gắt của nghèo đói bởi vì nó đo lường thu nhập cần thiết để xóa bỏ đói nghèo.

## **b) Đo lường nghèo khổ đa chiều**

- Chỉ số nghèo khổ con người (HPI - Human Poverty Index). Đây là chỉ số lần đầu tiên được đưa ra trong Báo cáo phát triển con người năm 1997 nhằm cố gắng tập hợp các đặc tính khác nhau về khía cạnh chất lượng cuộc sống con người vào trong một chỉ số tổng hợp để tiến tới một sự đánh giá tổng hợp về mức độ nghèo khổ của một cộng đồng.

HPI tập trung phản ánh sự bần cùng về ba khía cạnh thiết yếu của cuộc sống con người đã được đề cập đến trong HDI, đó là: tuổi thọ, giáo dục và chất lượng cuộc sống. Yếu tố đầu liên quan đến khả năng sống: khả năng bị tử vong ở độ tuổi tương đối trẻ do sự thiếu thốn, thể hiện trong HPI là % số người có khả năng sẽ chết trước tuổi 40. Khía cạnh thứ hai liên quan đến trình độ tri thức: bị tách khỏi thế giới giao tiếp và đọc viết, đo bằng tỷ lệ phần trăm người lớn bị mù chữ. Khía cạnh thứ ba liên quan đến chất lượng sống, đặc biệt là sự phân chia kinh tế nói chung, điều này phản ánh trong HPI bằng cách tổng hợp ba yếu tố: tỉ lệ phần trăm số người không được tiếp cận với dịch vụ sức khỏe, nước sạch và tỉ lệ phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng.

- Chỉ số nghèo khổ tổng hợp (MPI - Multidimensional Poverty Index). Chỉ số này được đưa ra trong Báo cáo phát triển con người năm 2010. Về cơ bản ý nghĩa và

các tiêu chí cấu thành chỉ số nghèo khổ tổng hợp mới vẫn không thay đổi, tức là nó phản ánh mức độ thiếu hụt của mỗi cá nhân theo ba phương diện: sức khỏe, giáo dục và chất lượng cuộc sống. Tuy vậy, chỉ số này có hoàn thiện hơn về nội dung và cách tính toán. Các yếu tố cấu thành mỗi tiêu chí có hoàn thiện theo hướng đưa vào nhiều nội dung hơn, cụ thể, bao gồm mười thành phần tương ứng với ba phương diện. Phương diện sức khỏe, bao gồm hai thành phần: tình trạng suy dinh dưỡng và chết yểu; phương diện giáo dục gồm hai thành phần là tình trạng không học hết năm năm và trẻ em không được đến trường; phương diện chất lượng cuộc sống, bao gồm 6 thành phần: tình trạng không được sử dụng điện, nước sạch, nhà vệ sinh, nhà cửa tồi tàn, sử dụng nguyên liệu đun nấu bẩn, và không có phương tiện đi lại tối thiểu. Các kết quả thành phần nhận được thông qua việc thực hiện các cuộc điều tra mẫu các hộ gia đình, từng thành viên trong mỗi hộ gia đình trong mẫu đều được điều tra.

Tính hữu ích của HPI hay MPI hiện nay đã được khẳng định rõ trên góc độ hoạch định chính sách của nhà nước của các nước đang phát triển:

+) HPI, MPI cung cấp một sự đo lường về nghèo khổ nhân văn của một quốc gia, nó cho phép các nước xác định được tại thời điểm tính toán, tình trạng nghèo khổ xét theo khía cạnh nhân văn ở mức độ như thế nào, có bao nhiêu phần trăm dân số (theo tính toán này kết quả nhận được từ 0% đến 100%) phải đối mặt với sự nghèo khổ theo góc độ phát triển con người? nếu HPI, MPI càng lớn chúng tỏ nguy cơ nghèo khổ con người càng cao. Ví dụ HPI nhận được là 25%, điều đó có nghĩa là trung bình 25% dân số của quốc gia này phải đối mặt với sự thiếu thốn, họ phải mất đi nhiều quyền tối thiểu trong cuộc sống của họ. Dựa vào những con số này, nhà nước sẽ tìm ra các phương sách để làm thế nào lấy lại những gì người nghèo bị tước đoạt mất trong cuộc sống.

+) Là công cụ lập kế hoạch trong việc xác định các khu vực nghèo khổ nhất trong phạm vi một quốc gia. HPI, MPI có thể được sử dụng để xác định những yếu tố bị tác động nhiều nhất đến sự nghèo khổ. Chúng ta có thể nhận biết được sự nghèo khổ con người qua các chỉ số rời rạc, như tỷ lệ mù chữ, tỷ lệ suy dinh dưỡng, tỷ lệ nghèo khổ thu nhập v.v... Nhưng HPI, MPI giúp cho việc phân hạng trên phạm vi tổng hợp các khía cạnh cơ bản để từ đó đề cập đến các mục tiêu giảm nghèo đối tổng hợp, toàn diện hơn, cũng như tập trung được vào các trọng điểm ưu tiên đúng hơn.

+) Là công cụ nghiên cứu hữu hiệu. HPI, MPI cũng giống như HDI được sử dụng, đặc biệt là khi người làm công tác nghiên cứu muốn có những chỉ số tổng hợp về

sự phát triển. Trên cơ sở nghiên cứu quan niệm về nghèo khổ đa chiều và sự hoàn thiện nội dung của nó, các nhà nghiên cứu có thể tìm cách để bổ sung thêm các yếu tố trong chỉ số HPI, MPI nhằm tăng cường tác dụng phản ánh của chỉ tiêu này, ví dụ như, bổ sung chỉ tiêu thất nghiệp, hay các chỉ tiêu phản ánh chất lượng cuộc sống, sẽ giúp cho các nhà hoạch định chính sách có thêm những căn cứ để tìm đến những giải pháp đầy đủ hơn.

### **1.3 - Môi quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo**

#### ***a) Môi quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo***

Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo vừa phức tạp vừa đa dạng, hiểu được mối quan hệ này và những yếu tố xác định mối quan hệ đó sẽ là mấu chốt trong xây dựng chiến lược giảm nghèo thành công. Nếu có thể chỉ ra được rằng tăng trưởng kinh tế nhanh hơn bao giờ cũng đi kèm giảm nghèo nhanh, do hiệu ứng “lan tỏa”, thì chiến lược giảm nghèo cần tập trung vào việc đạt tăng trưởng nhanh hơn. Nhưng nếu điều đó không nhất thiết là đúng thì việc theo đuổi tăng trưởng phải đi kèm với nỗ lực đạt được tăng trưởng vì người nghèo thông qua việc tái phân bổ thu nhập và tài sản trong nền kinh tế.

Một số những nghiên cứu cố gắng phân tích quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tỉ lệ nghèo giữa các quốc gia qua các thời kỳ đã chỉ ra rằng: trung bình, cứ tăng một điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người thì tỉ lệ nghèo có thể giảm được tới 2%. Tuy nhiên bất bình đẳng lại không diễn ra theo một xu hướng nhất định, một số quốc gia có tốc độ giảm nghèo hạn chế trong khi có thành tích tăng trưởng kinh tế khả quan, ngược lại một số quốc gia có tốc độ giảm nghèo cao trong khi tăng trưởng kinh tế là tương đối thấp. Số liệu thực tế ở châu Á về mối quan hệ này đã cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã tác động tích cực đến tỉ lệ nghèo. Trong những năm 1990, Các quốc gia đông á đạt được tốc độ tăng trưởng cao là 6,4% và tỉ lệ nghèo đối giảm được với tốc độ là 6,8%; trong khi các tốc độ này ở các quốc gia Nam Á lần lượt là 3,3% và 2,4%. Nếu tính chung cả khu vực, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 1 điểm phần trăm thì nghèo đói chỉ giảm được 0,9%.

Ngược lại, giảm nghèo cũng có tác động đến tăng trưởng kinh tế, điều này được thể hiện thông qua một số những khía cạnh như sau:

Giảm nghèo đóng vai trò như một bộ phận của một cán cân điều tiết các hoạt động đến tăng trưởng. Về phía người nghèo, do thu nhập và mức sống thấp nên chế độ dinh dưỡng, tình trạng sức khỏe và giáo dục kém. Điều này làm giảm cơ hội tham gia hoạt động kinh tế và năng suất lao động của họ, và vì thế trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng tới quá trình tăng trưởng.

Giảm nghèo không đơn giản là việc phân phối lại thu nhập một cách thụ động mà phải tạo ra động lực tăng trưởng tại chỗ, chủ động vươn lên tự thoát nghèo. Giảm nghèo không đơn thuần chỉ là sự trợ giúp một chiều từ tăng trưởng kinh tế đối với những đối tượng khó khăn, mà còn là nhân tố quan trọng tạo ra một mặt bằng tương đối đồng đều cho phát triển, tạo thêm một lực lượng sản xuất dồi dào và đảm bảo sự ổn định cho giai đoạn “cát cánh”. Do đó, giảm nghèo không những là một mục tiêu của tăng trưởng, cả trên góc độ xã hội và kinh tế, đồng thời cũng là một điều kiện tiên đề cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

Tóm lại, tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo là hai phạm trù khác nhau, nhưng có mối quan hệ tác động qua lại với nhau trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Do vậy, khi xây dựng định hướng phát triển cho mỗi thời kì cụ thể cần có sự kết hợp đúng đắn giữa vấn đề tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, Mục tiêu tăng trưởng kinh tế cần thực hiện đồng thời hoặc lồng ghép với công tác giảm nghèo. Sự kết hợp ngay từ đầu giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết tốt vấn đề giảm nghèo là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững

### ***b) Các trường hợp tăng trưởng không làm cho giảm nghèo nhanh hơn***

\* Thành quả của tăng trưởng kinh tế không được tái phân phối cho người nghèo. Thực tế cho thấy, nếu nhà nước tập trung quá lớn các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế, kết quả của tăng trưởng lại được sử dụng cho tái đầu tư tạo tăng trưởng nhanh, đặc biệt là tập trung nguồn lực đầu tư ở những vùng trọng điểm, những ngành mũi nhọn, nhằm thúc đẩy tăng trưởng nhanh mà thiếu quan tâm đến những vùng khó khăn hơn thì sẽ dẫn đến sự phát triển mất cân đối, người nghèo không được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng, điều đó còn dẫn đến tình trạng phân hóa giàu nghèo sẽ diễn ra mạnh hơn.

\* Các mô hình tăng trưởng không hướng tới người nghèo. Các mô hình tăng trưởng kinh tế nhanh nếu không tạo điều kiện để thu hút người nghèo tham gia thì



người nghèo không được hưởng lợi trực tiếp từ kết quả tăng trưởng và tình trạng nghèo vẫn khôn được cải thiện. Cụ thể: (i) Thực tế ở nhiều nước đã cho thấy, phần lớn người nghèo đều là những người công nhân là thuê theo giờ, lương thấp và tham gia vào công đoạn sản xuất ít hiệu quả nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa, lại thường xuyên làm việc trong những môi trường độc hại. Điều này làm cho họ khó có thể vượt ra khỏi tình trạng nghèo khổ trong khi tăng trưởng vẫn cứ nhanh; (ii) Tăng trưởng nhanh nhưng diễn ra ở những ngành, lĩnh vực ít tạo ra công ăn việc làm, thì dù có tăng trưởng cũng sẽ không góp phần, hoặc chỉ góp phần rất nhỏ vào việc giảm tình trạng nghèo khổ; (iii) đẩy mạnh xuất khẩu, nhìn chung có đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, nhưng việc đẩy mạnh xuất khẩu vào một số ngành không kích thích tăng trưởng việc làm nhanh hơn như xuất khẩu sản phẩm là tài nguyên khoáng sản của đất nước, sản phẩm công nghiệp chế tạo đòi hỏi công nghệ và vốn cao, thì mặc dù tăng trưởng thu nhập cao nhưng thu nhập người nghèo cũng không được cải thiện.

### ***c) tiêu chí đánh giá tác động của tăng trưởng đến giảm nghèo***

(1) Động thái thay đổi tốc độ của tăng trưởng thu nhập bình quân và tỷ lệ nghèo

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thay đổi nghèo được thể hiện trước hết qua mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người và thay đổi tỷ lệ nghèo. Ví thế, việc so sánh giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế (tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người) với tốc độ giảm nghèo (sự thay đổi trong tỷ lệ hộ nghèo) sẽ cho phép cso nhận xét mang tính chung nhất về tác động của tăng trưởng đến giảm nghèo như thế nào: (i) Nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người nhỏ hơn tốc độ giảm nghèo thì tăng trưởng là “vì người nghèo”, tăng trưởng có lợi hơn cho người nghèo, tức là tác động đồng thuận tăng trưởng kinh tế tới giảm nghèo mạnh; (ii) Nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người lớn hơn tốc độ giảm nghèo thì tăng trưởng kinh tế có làm cho tỷ lệ nghèo giảm nhưng ít hơn, tăng trưởng có lợi hơn cho người giàu; (iii) Nếu tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người bằng tốc độ giảm nghèo thì tăng trưởng kinh tế có tác động đến giảm nghèo ở mức trung bình, thu nhập được phân phối đồng đều cho cả người giàu lẫn người nghèo; (iv) Nếu tỷ lệ nghèo tăng, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp thì tăng trưởng kinh tế đã “bản cùng hóa” thêm người nghèo.

Ưu điểm của tiêu chí này là cho biết được bức tranh tổng quan về tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ nghèo; hơn nữa nó thể hiện được xu hướng tác động của tăng trưởng kinh tế đến giảm nghèo. Tuy nhiên, tiêu chí này cũng có những hạn chế, đó là chưa định lượng được tác động của tăng trưởng kinh tế đến giảm nghèo. Chính vì thế, những chỉ tiêu sau sẽ khắc phục những hạn chế của chỉ tiêu này.

## **(2) Hệ số co giãn của giảm nghèo với tăng trưởng**

Thước đo tốt nhất để thấy được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo chặt chẽ thế nào là tính độ co giãn của giảm nghèo với tăng trưởng kinh tế (Growth Elasticity of Poverty - GEP). Độ co giãn này thể hiện bằng phần trăm thay đổi tỷ lệ nghèo khi có 1% tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người.

$GEP > 0$  cho thấy tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nghèo cùng chiều. Điều này thể hiện tốc độ tăng trưởng tăng làm đói nghèo gia tăng, độ tăng trưởng giảm làm đói nghèo gia giảm.

$GEP < 0$  cho thấy tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ nghèo ngược chiều, trong trường hợp này tăng trưởng kinh tế quốc gia có lan tỏa tốt cho xóa đói giảm nghèo.

$GEP < -1$  cho thấy thấy tốc độ giảm nghèo vượt qua tốc độ tăng trưởng, tăng trưởng thay đổi ngày càng tích cực tới giảm nghèo

$GEP = 0$  cho thấy tốc độ tăng trưởng không ảnh hưởng tỷ lệ nghèo

$-1 < GEP < 0$  cho thấy thấy tốc độ giảm nghèo thấp hơn tốc độ tăng trưởng, tăng trưởng làm thay đổi phân phối thu nhập theo hướng bất bình đẳng hơn, tỷ lệ nghèo có giảm nhưng ít hơn

Ưu điểm của chỉ tiêu này là định lượng được tác động và cho biết xu hướng tác động của tốc độ tăng trưởng đến giảm nghèo là tích cực hay tiêu cực. Hạn chế là với tỷ lệ nghèo thấp (<3%) thì phản ánh không chính xác.

## **(3) Tỷ số thu nhập (IR)**

Chỉ số này đo sự tương quan giữa mức thu nhập bình quân chung và mức thu nhập bình quân của người nghèo

$IR = \text{mức thu nhập bình quân của người nghèo} / \text{mức thu nhập bình quân chung} \times 100\%$

IR cho biết ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế đến đời sống của những hộ nghèo.

IR cao, thu nhập người nghèo gần mức bình quân xã hội, tăng trưởng thay đổi tích cực tới giảm nghèo.

IR thấp, tăng trưởng tác động yếu tới mức sống của người nghèo.

Tiêu chí thứ ba và thứ nhất có tác dụng hỗ trợ rất quan trọng trong đánh giá tác động tăng trưởng đến giảm nghèo. Trong khi IR cho biết ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế đến đời nghèo đói là tích cực hay tiêu cực thì so sánh tốc độ tăng mức thu nhập bình quân của người nghèo với tốc độ tăng mức thu nhập bình quân chung của xã hội sẽ cho biết xu hướng tác động là mạnh dần hay yếu dần đi. Nếu tốc độ tăng mức thu nhập bình quân của người nghèo ngày càng nhanh hơn tốc độ tăng mức thu nhập bình quân chung của xã hội cho thấy tác động ngày càng tích cực của tăng trưởng kinh tế đến mục tiêu giảm nghèo và ngược lại.

## **Chương II .**

### **2. THỰC TRẠNG VIỆC GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN (2000-2014)**

#### **2.1 Khái quát thực trạng đói nghèo**

- Sau 10 năm - 2002 đến 2012 - nỗ lực xoá đói, giảm nghèo ở Việt Nam được Tổ chức Nông lương Liên hiệp quốc (FAO) công nhận đạt thành tích nổi bật. Việt Nam nằm trong nhóm 18 quốc gia được trao bằng khen chứng nhận việc sớm đạt được Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ 1-Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói- hướng tới mục tiêu giảm một nửa số người đói vào năm 2015. Mục tiêu của Việt Nam giai đoạn tới là hướng đến xoá đói, giảm nghèo bền vững, tuy nhiên lộ trình đến đích còn nhiều gian nan.
- Nghèo đói tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở các vùng khó khăn như miền núi, hải đảo. Hơn 95% người nghèo sống ở khu vực

nông thôn. Tỷ lệ nghèo lương thực phẩm ở nông thôn cao gấp 10 lần so với ở thành thị. Mức độ nghèo còn rất cao ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên, nhưng ở những vùng này tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại trong những năm gần đây. Nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo rất cao và việc giảm nghèo còn mang tính chất kinh niên ở một số nhóm dân tộc ít người gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi nhiều biện pháp lâu dài. Chỉ chiếm 14,5% tổng dân số nhưng đồng bào dân tộc ít người chiếm đến một nửa dân số nghèo ở Việt Nam.

- Bên cạnh những thách thức về giảm nghèo ở nhóm dân tộc thiểu số và những vùng khó khăn, quá trình đô thị hoá nhanh chóng và sự tăng lên ồ ạt của dòng người di cư từ nông thôn về các thành phố lớn cũng làm tăng áp lực giảm nghèo ở khu vực thành thị. Nghèo đói ở khu vực thành thị không chỉ thể hiện ở thu nhập thấp, mà còn thể hiện trong thiếu hụt về tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, nước sạch và vệ sinh, nhà ở, các mạng lưới an sinh xã hội, cơ hội tham gia vào thị trường lao động và các hoạt động của cộng đồng. Đặc biệt, đặc tính không ổn định và hay di chuyển của những đối tượng di cư tạm thời hoặc không có đăng ký hộ khẩu, cũng khiến cho họ khó tiếp cận với các trợ giúp và dịch vụ công.
- Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói, giảm nghèo tại Việt Nam 10 năm qua đã đạt được những kết quả nổi bật. Đã có hơn 500 nghìn lượt hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở, 542 triệu lượt người được hỗ trợ bảo hiểm xã hội. Điều kiện sống của người nghèo được cải thiện. Thông qua Chương trình 135 giai đoạn 2, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giảm từ 47% năm 2006 xuống còn 28,8% năm 2010; thu nhập bình quân đầu người là 4,2 triệu đồng/người/năm;... Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, hoàn thành vượt mục tiêu Quốc hội đề ra từ 14,2% năm 2010 xuống còn 9,6% năm 2012.

## 2.2 Thực trạng nghèo đói

- Theo số liệu của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc ở Việt Nam, vào năm 2004 chỉ số phát triển con người của Việt Nam xếp hạng 112 trên 177 nước, chỉ số phát triển giới xếp 87 trên 144 nước và chỉ số nghèo tổng hợp xếp hạng 41 trên 95 nước. Cũng theo số liệu của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, vào năm 2002 tỷ lệ nghèo theo chuẩn quốc gia của Việt Nam là 12.9%, theo chuẩn thế giới là 29% và tỷ lệ nghèo lương thực (%số hộ nghèo ước lượng năm 2002) là 10.87%. Vào đầu thập niên 1990, chính phủ Việt Nam đã phát động chương trình Xóa đói giảm nghèo cùng với lời kêu gọi của Ngân hàng thế giới. UNDP cho rằng mặc dù Việt Nam đã đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững và kết quả rất ấn tượng giảm tỷ lệ nghèo, song vẫn còn tồn tại tình trạng nghèo cùng cực ở một số vùng. Để đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, Việt Nam cần phải giải quyết tình trạng nghèo cùng cực.

- Cho đến năm 2009, theo chuẩn nghèo trên, cả nước Việt Nam hiện có khoảng 2 triệu hộ nghèo, đạt tỷ lệ 11% dân số. Tuy nhiên, trên diễn đàn Quốc hội Việt Nam, rất nhiều đại biểu cho rằng tỷ lệ hộ nghèo giảm không phản ánh thực chất vì số người nghèo trong xã hội không giảm, thậm chí còn tăng do tác động của lạm phát (khoảng 40% kể từ khi ban hành chuẩn nghèo đến nay) và do là suy giảm kinh tế. Chuẩn nghèo quốc gia của Việt Nam hiện nay là gồm những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đến 260.000

đồng/người/tháng. Mặc dù vậy, nhiều hộ gia đình vừa thoát nghèo vẫn rất dễ rơi trở lại vào cảnh nghèo đói.

- Ở khu vực nông thôn tỷ lệ đói nghèo giảm chậm hơn thành thị nhưng tương đối ổn định: từ 35,6% năm 2002 giảm xuống 27,5% năm 2004.
- Khu vực đồng bào dân tộc thiểu số giảm nghèo chậm và còn rất cao từ 75,2% xuống 69,3%
- Sự phân bố hộ nghèo giữa các vùng, miền là không đều. Năm 2005 mặc dù tỷ lệ hộ nghèo trên toàn quốc giảm xuống còn 7% nhưng sự chênh lệch về hộ nghèo giữa các vùng là rất lớn, cụ thể tỷ lệ hộ nghèo ở Đông Nam Bộ là 1,7% trong khi vùng Tây Bắc chiếm đến 12% tổng số hộ nghèo trong cả nước.

### 2.3. THÀNH TỰU

Từ năm 1986 đến nay, công cuộc đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo đã đạt được những thành tựu quan trọng: Đất nước đã thoát ra khỏi khủng hoảng, kinh tế tăng trưởng nhanh, đời sống người dân được cải thiện rõ nét. Tuy nhiên, vấn đề phân hóa giàu nghèo nổi lên giữa các vùng, các nhóm dân cư, đặc biệt là khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc, đời sống người dân còn hết sức khó khăn.

Năm 2001 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN và Việc làm giai đoạn 2001 - 2005, đồng thời thông qua Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo, giai đoạn 2001 - 2010, trong đó xóa đói, giảm nghèo, an sinh xã hội được xác định là một hợp phần quan trọng của Chiến lược. Thực hiện các chương trình và chiến lược trên, từ Trung ương tới các địa phương đã hình thành bộ máy chuyên trách công tác XĐGN với ý chí và quyết tâm chính trị cao. Đối với các địa phương, hầu hết các tỉnh đã đưa chương trình, kế hoạch mục tiêu giảm nghèo và giải quyết việc làm 5 năm và hằng năm vào các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND và UBND. Từ tỉnh, huyện đến xã đã thành lập Ban chỉ đạo XĐGN và giải quyết việc làm có sự tham gia của các tổ chức hội, đoàn thể. Phân công các ban ngành, tổ chức đoàn thể và vận động các doanh nghiệp giúp đỡ các xã nghèo với những chỉ tiêu cụ thể, như: Hỗ trợ các xã đào tạo nâng cao trình độ cán bộ thôn bản. Hỗ trợ xóa nhà tạm cho hộ nghèo, đào tạo nghề và tạo việc làm cho con em hộ nghèo, xây dựng trường học, hỗ trợ khuyến nông...

Giải quyết vấn đề nghèo đói cũng là thể hiện mạnh mẽ cam kết của Đảng, Nhà nước Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện các mục tiêu thiên niên

kỷ. Chính phủ Việt Nam đã tập trung chỉ đạo, ưu tiên nguồn lực thực hiện tốt mục tiêu xóa đói, giảm nghèo. Mỗi giai đoạn tuy có những nội dung, giải pháp khác nhau nhưng đều hướng tới mục tiêu chung là nâng cao mức sống của người dân, giảm nhanh tỷ lệ hộ sống dưới ngưỡng nghèo.

Theo Báo cáo Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ năm 2010, Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và cho thấy dấu hiệu khả quan của việc hoàn thành các mục tiêu vào năm 2015. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân hàng năm trong thời kỳ 2001 - 2010 đạt 7,2%, GDP bình quân đầu người năm 2010 khoảng 1.160 USD.

Cùng với tăng trưởng và phát triển kinh tế, Việt Nam đặc biệt quan tâm và ưu tiên nguồn lực cho giảm nghèo. Với việc giảm 1/2 hộ nghèo vào năm 2002, và đến nay đã giảm được 3/4 số hộ nghèo (so với đầu thập niên 90 thế kỷ XX), hoàn thành trước mục tiêu thiên niên kỷ về giảm nghèo, Việt Nam chuyển vị trí từ nước nghèo sang nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp.

Những năm qua, nhờ thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc, miền núi (Chương trình 135), Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo (Nghị quyết số 30a) và các chương trình kinh tế - xã hội khác hướng vào mục tiêu giảm nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm nhanh từ 22% (năm 2005) xuống còn 11,3% (năm 2009) và còn 9,45% (năm 2010), bình quân mỗi năm giảm 2% - 3% tỷ lệ nghèo. Người nghèo đã được tiếp cận tốt hơn các nguồn lực kinh tế (vốn, đất đai, công nghệ, thị trường...) và các dịch vụ xã hội cơ bản như: giáo dục, y tế, nước sạch, trợ giúp pháp lý... Kết cấu hạ tầng của các huyện, xã nghèo được tăng cường. Đời sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt.

**về chính sách tín dụng**, trong 5 năm (2006 - 2010) đã có khoảng 6,2 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn với mức vay bình quân 7- 8 triệu đồng/lượt/hộ. Triển khai 30.000 lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật; xây dựng 8.500 mô hình trình diễn và hội nghị đầu bờ với 3,7 triệu lượt người nghèo tham dự; 150.000 lao động nghèo được dạy nghề miễn phí, trong đó hơn 60% đã tìm được việc làm, tự tạo việc làm, góp phần tăng thu nhập để giảm nghèo. Về Chương trình 135 giai đoạn II, đến nay, các địa phương đã xây dựng được 8.237 công trình hạ tầng cơ sở, đã hoàn thành đưa vào sử dụng 5.465 công trình, trong đó có 858 công trình giao thông. Tính đến nay, Chương trình 134 đã hỗ trợ: 373.400 nhà ở cho hộ nghèo dân tộc thiểu số; 1.552 ha đất ở cho 71.713 hộ; 27.763 ha đất sản xuất cho 83.563 hộ. Thực hiện NQ30a, đến cuối tháng 10-2010, các huyện đã hoàn thành 77.311 căn nhà cho hộ

nghèo, đạt tỷ lệ 100%, công tác xuất khẩu lao động được thực hiện tại 52 huyện của 18 tỉnh, đã có 6.600 lao động ở các huyện nghèo đi lao động ở nước ngoài, bước đầu có thu nhập ổn định; đã thực hiện hỗ trợ tiền giao khoán 247.589 ha rừng cho các hộ, cộng đồng dân cư quản lý, hỗ trợ giống cây trồng 4.790 ha rừng.

Thông qua việc thực hiện các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện đồng bộ các chính sách, dự án của Chương trình giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 22% (năm 2005) xuống còn 9,45% (năm 2010), hoàn thành kế hoạch trước một năm so với mục tiêu Chương trình và Nghị quyết Đại hội X của Đảng đề ra.

Đối với 62 huyện nghèo, sau hai năm thực hiện Nghị quyết 30a, tỷ lệ hộ nghèo trung bình đã giảm từ 47% (năm 2008) xuống còn khoảng 37% (vào cuối năm 2010), bình quân giảm 5%/năm, đạt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống mức dưới 40% như Nghị quyết 30a đề ra.

Kinh tế tăng trưởng nhanh và liên tục, với tốc độ từ 7% - 8%/năm là một yếu tố quan trọng trong việc giảm nghèo, nhưng điểm nổi bật ở Việt Nam khác với các nước khác là tăng trưởng nhanh nhưng cũng hạn chế được tốc độ gia tăng bất bình đẳng. Hệ số Gini, một chỉ số xem xét bất bình đẳng thu nhập, chỉ tăng từ 0,329 năm 1993 lên 0,356 năm 2008, độ sâu nghèo đói, tính bằng tỷ lệ người nghèo nằm gần ngưỡng nghèo đã giảm xuống. Chính vì vậy, thành tựu giảm nghèo của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận: **“Những thành tựu giảm nghèo của Việt Nam là một trong những câu chuyện thành công nhất trong phát triển kinh tế”**.

#### **2.4. Những khó khăn, thử thách**

Tuy tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng kết quả giảm nghèo chưa bền vững, số hộ đã thoát nghèo nhưng mức thu nhập nằm sát chuẩn nghèo rất lớn (70% - 80%), tỷ lệ hộ tái nghèo hàng năm so với tổng số hộ thoát nghèo còn cao (7% - 10%); chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, đặc biệt là ở những huyện, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao.

Các chương trình giảm nghèo triển khai trong thời gian qua chưa toàn diện, nhiều chính sách, chương trình giảm nghèo đã được ban hành nhưng còn mang tính ngắn hạn, chồng chéo, chưa tạo sự gắn kết chặt chẽ và lồng ghép tập trung vào mục tiêu



giảm nghèo công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân còn nhiều hạn chế, tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, vào cộng đồng vẫn còn phổ biến ở nhiều địa phương nên đã hạn chế phát huy nội lực và sự nỗ lực vươn lên.

Theo chuẩn nghèo mới dự kiến áp dụng từ năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo của cả nước chiếm khoảng 15%- 17%, người nghèo tập trung phần lớn ở khu vực nông thôn chiếm khoảng 90%, một số huyện miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, miền núi Duyên hải miền Trung, Tây Nam Bộ là những nơi đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, tỷ lệ hộ nghèo còn cao (trên 50%), là địa bàn rất khó khăn đối với công tác giảm nghèo.

Giải quyết vấn đề nghèo đói là nhiệm vụ khó khăn, lâu dài, bền bỉ của toàn Đảng, toàn dân ta, để bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Trong 10 năm tới, giảm nghèo bền vững là một trong những nhiệm vụ trọng tâm ưu tiên trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, cũng như trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện của Chính phủ, chính quyền các cấp nhằm phát huy nội lực của toàn xã hội cũng như sự nỗ lực, vươn lên của người nghèo. Nhà nước tiếp tục tập trung ưu tiên cho những địa bàn khó khăn nhất (vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung, Tây Nam Bộ) nhằm bảo đảm giảm nghèo nhanh và bền vững ở những vùng này so với cả nước.

## **2.5. NGUYÊN NHÂN**

Thành tựu về xóa đói giảm nghèo trong những năm qua là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, những hạn chế và bất cập trong tiến trình này là không nhỏ, thể hiện ở sự chênh lệch giàu nghèo quá lớn giữa các vùng, các tầng lớp xã hội. Tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng sâu, vùng xa vẫn cao gấp 4-5 lần so với mức bình quân của cả nước. Đa số người nghèo ít có điều kiện tiếp cận với dịch vụ xã hội cơ bản. Bên cạnh đó, những thành tựu xóa đói giảm nghèo đã đạt được còn thiếu tính bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao. Nguy cơ dễ bị tổn thương của người nghèo trước những rủi ro của cuộc sống (ốm đau, thiên tai, mất mùa, biến động thị trường, môi trường ô nhiễm, mất đi người trụ cột của gia đình, thất nghiệp...) cũng vẫn rất lớn. Hệ thống an sinh xã hội chưa phát huy tác dụng ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Đặc biệt nước ta nằm trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai, bão lụt và 80% người nghèo làm việc trong nông nghiệp có thể dẫn đến nguy cơ tái nghèo đói cao. Mặt khác, có không ít hộ tuy không thuộc diện nghèo đói nhưng mức thu nhập không ổn định nằm giáp ranh chuẩn nghèo đói cũng có nguy cơ tái đói nghèo. Ngoài ra, nghèo đói có mối liên quan mật thiết với tình trạng suy thoái môi trường.

Nghèo đói có thể khiến cho nông dân khai thác quá mức nguồn tài nguyên vốn đã hạn hẹp và càng làm cho nghèo đói trở nên trầm trọng hơn.

Theo Báo cáo của Dự án VIE, công tác xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam sẽ còn gặp nhiều khó khăn do nguồn lực xóa đói, giảm nghèo hạn chế; số lượng cán bộ làm công tác xóa đói, giảm nghèo còn thiếu, yếu về năng lực. Bên cạnh đó, cơ chế xác định hộ nghèo chưa được thực hiện thống nhất ở các địa phương và chất lượng giám sát theo dõi báo cáo về xóa đói, giảm nghèo chưa cao... Một số nguyên nhân cụ thể dẫn đến những bất cập trong công tác xóa đói, giảm nghèo có thể lý giải như sau:

*Thứ nhất*, nguồn kinh phí do trung ương bố trí còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra. Với nguồn kinh phí hằng năm bố trí cho xóa đói, giảm nghèo khoảng 600 - 700 tỉ đồng (bình quân khoảng 100.000 đ/người) khó có thể giúp người nghèo thoát nghèo trong thời gian ngắn. Trong điều kiện nguồn kinh phí hỗ trợ từ trung ương còn hạn hẹp thì nguồn huy động tại chỗ đóng vai trò hết sức quan trọng. Song, nhiều tỉnh gặp khó khăn, không chủ động được việc huy động nguồn lực tại chỗ do không biết chính xác nguồn kinh phí được hỗ trợ từ trung ương là bao nhiêu và thông thường tiêu chí phân bổ kinh phí không được thông tin rõ ràng.

*Thứ hai*, một số chính sách hỗ trợ chưa thật sự phù hợp với người nghèo ảnh hưởng đến hiệu quả của các chương trình. Ví dụ, như chính sách hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo là rất có ý nghĩa, song mức hỗ trợ tối đa tại trạm y tế xã là 10.000 đ/lần khám chữa bệnh, tuyến huyện là 147.000 đ/lần khám chữa bệnh là quá thấp (trong khi các chi phí đi lại, thuốc thang mà người bệnh tự chi trả có thể cao hơn nhiều). Các thủ tục rườm rà khi vay vốn kết hợp với đội ngũ cán bộ tín dụng tại cơ sở thiếu trầm trọng là những lý do khiến người nghèo khó tiếp cận được dịch vụ này. Hệ thống cơ chế, chính sách mang tính bao cấp kéo dài phần nào đã tạo ra tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng của một bộ phận người nghèo, xã nghèo cũng ảnh hưởng đến tính bền vững của công cuộc xóa đói, giảm nghèo.

*Thứ ba*, hệ thống theo dõi, giám sát chương trình chưa được tổ chức một cách có hệ thống và đồng bộ. Thông thường công tác sơ kết, tổng kết chương trình chủ yếu dựa trên báo cáo của các bộ và các tỉnh gửi về, song tình trạng một số chỉ tiêu trong báo cáo không có số liệu hoặc không gửi báo cáo về vẫn xảy ra thường xuyên. Trong khi đó, các chỉ tiêu được sử dụng để báo cáo, nhìn chung mang tính

liệt kê, chưa phân biệt rõ giữa chỉ tiêu đầu vào, đầu ra và vai trò tác động. Điều này đã gây rất nhiều khó khăn cho công tác theo dõi, đánh giá chính xác hiệu quả và tác động của chương trình.

*Thứ tư*, thiếu đội ngũ cán bộ xóa đói, giảm nghèo có đủ năng lực để thực hiện chương trình. Hiện nay, phần lớn đội ngũ cán bộ làm công tác xóa đói, giảm nghèo ở xã vẫn kiêm nhiệm, trong khi chủ yếu các hoạt động của chương trình được triển khai tại xã. Chưa được đào tạo có hệ thống, khối lượng công việc nhiều là những lý do khiến họ khó thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Năng lực chuyên môn của cán bộ cấp huyện, xã còn yếu, nhiều cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo chưa tốt nghiệp phổ thông trung học. Hơn nữa công tác xóa đói, giảm nghèo đòi hỏi cán bộ ngoài chuyên môn nghiệp vụ còn phải nhiệt tình, nhạy bén, sáng tạo để nắm chắc tình hình đói nghèo trên địa bàn.

## **CHƯƠNG III : GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM (nghèo vật chất)**

### **3.1 . Quan điểm, định hướng, mục tiêu giảm nghèo Việt Nam**

#### **3.1.1 Quan điểm giảm nghèo**

- Xóa đói giảm nghèo là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước và là sự nghiệp của toàn dân. Phải huy động nguồn lực của Nhà nước, của xã hội và của người dân để khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, nhất là sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp để xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Cùng với sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng xã hội, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo là nhân tố quyết định thành công của công cuộc xóa đói giảm nghèo.

- Công cuộc giảm nghèo nhanh, bền vững đối với các huyện nghèo là nhiệm vụ chính trị trọng tâm hàng đầu, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo sâu sát, cụ thể và đồng bộ của các cấp chính quyền, sự phối hợp tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân; đồng thời, phải phát huy vai trò làm chủ của người dân từ khâu xây dựng kế hoạch, đến tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá hiệu quả của Chương trình.

- Cùng với việc tiếp tục thực hiện các chính sách giảm nghèo chung trong cả nước, Trung ương tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo. Căn cứ vào tinh thần của Nghị quyết này, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chọn thêm một số huyện nghèo khác trên

địa bàn, nhất là các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sống tập trung để huy động nguồn lực của địa phương đầu tư hỗ trợ các huyện này giảm nghèo nhanh và phát triển bền vững.

### **3.1.2 Định hướng giảm nghèo cho giai đoạn 2016-2020**

+ Tổ chức rà soát, sắp xếp lại hệ thống chính sách giảm nghèo theo hướng gọn đầu mối, theo chức năng, nhiệm vụ của các bộ ngành để tập trung nguồn lực, hạn chế sự chồng chéo giữa các chính sách; giảm dần các chính sách hỗ trợ cho không, tăng cường chính sách hỗ trợ cho vay, có điều kiện, có thời gian để khắc phục tình trạng không muốn thoát nghèo;

Mặt khác, trên cơ sở triển khai Luật Đầu tư công, Chính phủ chủ trương đổi mới công tác lập và giao kế hoạch chuyển từ hàng năm sang trung hạn (5 năm) nhằm tạo điều kiện cho các địa phương chủ động bố trí, sắp xếp các nội dung ưu tiên, huy động thêm nguồn lực để thực hiện, và cũng là cơ sở để thực hiện cơ chế phân cấp, trao quyền cho cơ sở, cộng đồng và người dân.

Các chính sách giảm nghèo thời gian tới được xác định theo hướng phân loại chính sách tác động đến từng nhóm đối tượng cụ thể:

- Chính sách hỗ trợ cá nhân người nghèo, cận nghèo: như chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế, hỗ trợ giáo dục đào tạo...;

- Chính sách hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo: như chính sách hỗ trợ nhà ở, vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đất sản xuất...

- Chính sách hỗ trợ cộng đồng: như chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu thôn bản, hỗ trợ sinh kế dựa vào cộng đồng...

+ Đổi mới phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều.

Trong những năm trước đây, nghèo đói thường được đo lường thông qua thu nhập. Chuẩn nghèo được xác định dựa trên mức chi tiêu đáp ứng những nhu cầu tối thiểu và được qui ra bằng tiền. Người nghèo hay hộ nghèo là những đối tượng có mức thu nhập thấp hơn chuẩn nghèo; Đây là phương pháp đo lường nghèo được nhiều nước trên thế giới áp dụng thời gian qua, trong đó có cả nước ta; tuy nhiên phương

pháp này chỉ phù hợp trong giai đoạn đầu khi giải quyết vấn đề nghèo lương thực, khi đời sống người nghèo được cải thiện, nâng lên, nhu cầu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản đòi hỏi cần được xem xét, giải quyết.

Hiện nay, một số nước trên thế giới (như Mexico, Colombia, Braxin, Costa Rica, Trung quốc...) đã nghiên cứu chuyển đổi và áp dụng phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đơn chiều dựa vào thu nhập sang đo lường nghèo đa chiều nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người.

Nghị quyết 15-NQ/TW, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá XI, về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020: đưa ra các nhiệm vụ về đảm bảo an sinh xã hội, chú trọng đến việc làm, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đáp ứng các nhu cầu tối thiểu về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và thông tin.

Nghị quyết 76 của Quốc hội cũng đã chỉ đạo: xây dựng chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản.

Chính phủ cũng đã chỉ đạo, giao cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu xây dựng Đề án tổng thể về đổi mới phương pháp tiếp cận nghèo đói ở Việt Nam từ đơn chiều sang đa chiều, trình Chính phủ xem xét vào cuối năm 2014.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức Quốc tế xây dựng Đề án chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang Đa chiều, sẽ trình Chính phủ xem xét vào đầu năm 2015, trên cơ sở đó, sẽ trình ban hành chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều cho giai đoạn 2016-2020, xây dựng kế hoạch, hướng dẫn các địa phương để tổ chức tổng điều tra hộ nghèo vào cuối năm 2015.

Dự kiến trong giai đoạn tới, việc điều tra xác định đối tượng được thực hiện vào đầu kỳ (năm 2015), giữa kỳ (năm 2018) và cuối kỳ (năm 2020), không tổ chức điều tra, rà soát hằng năm như hiện nay, đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo sẽ được ổn định thực hiện chính sách từ 2-3 năm để bảo đảm thoát nghèo bền vững.

+ Xây dựng khung Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Theo Chỉ thị 23/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, dự kiến giai đoạn 2016-2020 chỉ bố trí 02 Chương trình mục tiêu quốc gia là Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình xây dựng nông thôn mới; thực hiện Chỉ thị trên, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội đã đề xuất khung Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên cơ sở bám sát nội dung Luật Đầu tư công và Nghị quyết 80/NQ-CP của Chính phủ về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

Trước mắt trong năm 2015, cần tổ chức đánh giá tổng kết Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011-2015; tổ chức tốt công tác chuẩn bị về chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo sang đa chiều; xây dựng các chính sách giảm nghèo phù hợp, hiệu quả hơn; xây dựng khung chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trình Quốc Hội và Chính phủ phê duyệt.

Để mục tiêu giảm nghèo thực sự hiệu quả và bền vững trong giai đoạn tới, ngoài sự quan tâm, chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, rất cần sự đồng thuận cao của toàn xã hội, trong đó truyền thông là một trong các công cụ hết sức quan trọng để tạo được sự đồng thuận này.

### **3.1.3 Mục tiêu giảm nghèo**

#### **a. Mục tiêu tổng quát**

Tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, bảo đảm đến năm 2020 ngang bằng các huyện khác trong khu vực. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hóa, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù với đặc điểm của từng huyện; chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch; xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng.

#### **b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020**

Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống mức ngang bằng mức trung bình của khu vực. Giải quyết cơ bản vấn đề sản xuất, việc làm, thu nhập để nâng cao đời sống của dân cư ở các huyện nghèo gấp 5 – 6 lần so với hiện nay. Lao động nông nghiệp còn khoảng 50% lao động xã hội, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 50%; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trước hết là hệ thống thủy lợi

bảo đảm tưới tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích đất lúa có thể trồng 2 vụ, mở rộng diện tích tưới cho rau màu, cây công nghiệp; bảo đảm giao thông thông suốt 4 mùa tới hầu hết các xã và cơ bản có đường ô tô tới các thôn, bản đã được quy hoạch; cung cấp điện sinh hoạt cho hầu hết dân cư; bảo đảm cơ bản điều kiện học tập; chữa bệnh, sinh hoạt văn hóa, tinh thần, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

### **3.2 . Các giải pháp**

#### **1. Hỗ trợ sản xuất , tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân**

- Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất:

- + Hộ gia đình nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng) được hưởng tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng 200.000 đồng/ha/năm;

- + Hộ gia đình được giao rừng sản xuất (các loại rừng sau khi quy hoạch lại là rừng sản xuất, nhưng không thuộc loại rừng được khoán chăm sóc, bảo vệ nêu tại điểm a) và giao đất để trồng rừng sản xuất theo quy hoạch, được hưởng các chính sách sau:

- Được hưởng toàn bộ sản phẩm trên diện tích rừng sản xuất được giao và trồng;

- Được hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất từ 02-05 triệu đồng/ha (mức hỗ trợ cụ thể căn cứ giá giống của từng địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định);

- + Đối với hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, được giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất, ngoài chính sách được hưởng theo quy định tại các điểm a, b nêu trên còn được hỗ trợ:

- Được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời gian trợ cấp gạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, nhưng tối đa không quá 7 năm);

- Được hỗ trợ 05 triệu đồng/ha/hộ để tận dụng tạo đất sản xuất lương thực trong khu vực diện tích nhận khoán chăm sóc, bảo vệ, rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để trồng rừng sản xuất.

- Chính sách hỗ trợ sản xuất:

- + Bố trí kinh phí cho rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể của từng

huyện, xã, nhất là những nơi có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thường xuyên bị thiên tai;

+ Đối với vùng còn đất có khả năng khai hoang, phục hóa hoặc tạo ruộng bậc thang để sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 10 triệu đồng/ha khai hoang; 05 triệu đồng/ha phục hóa; 10 triệu đồng/ha ruộng bậc thang;

+ Hỗ trợ một lần toàn bộ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; ưu tiên hỗ trợ trồng lúa lai, ngô lai;

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản:

+ Đối với hộ nghèo, ngoài chính sách được hưởng theo quy định tại khoản 1, các điểm a, b, c, d khoản 2 còn được hỗ trợ phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành nghề:

+ Được vay vốn tối đa 05 triệu đồng/hộ với lãi suất 0% (một lần) trong thời gian 2 năm để mua giống gia súc (trâu, bò, dê) hoặc giống gia cầm chăn nuôi tập trung hoặc giống thủy sản; hỗ trợ một lần: 01 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại chăn nuôi hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản và 02 triệu đồng/ha mua giống để trồng cỏ nếu chăn nuôi gia súc;

- Hỗ trợ 100% tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm;

- Đối với hộ không có điều kiện chăn nuôi mà có nhu cầu phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn tối đa 05 triệu đồng/hộ, với lãi suất 0% (một lần).

- Đối với hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới trong thời gian chưa tự túc được lương thực thì được hỗ trợ 15 kg gạo/khẩu/tháng.
- Tăng cường, hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm cho các huyện nghèo để xây dựng các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thành những trung tâm chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ và dịch vụ thúc đẩy phát triển sản xuất trên địa bàn. Bổ trí kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cao gấp 2 lần so với mức bình quân chung các huyện khác; hỗ trợ 100% giống, vật tư cho xây dựng mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; người dân tham gia đào tạo, huấn luyện được cấp tài liệu, hỗ trợ 100% tiền ăn ở, đi lại và 10.000 đồng/ngày/người; mỗi thôn, bản được bố trí ít nhất một suất trợ cấp khuyến nông (gồm cả khuyến nông, lâm, ngư) cơ sở.



- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến, kinh doanh trên địa bàn huyện nghèo:
  - Được hưởng các điều kiện thuận lợi và ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của nhà nước;
  - Đối với cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đầu tư trên địa bàn các huyện nghèo được ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước.
- Hỗ trợ mỗi huyện 100 triệu đồng/năm để xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, nhất là nông, lâm, thủy đặc sản của địa phương; thông tin thị trường cho nông dân.
- Khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách ưu đãi thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ ở địa bàn, nhất là việc tuyển chọn, chuyển giao giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất ở các huyện nghèo.
- Chính sách xuất khẩu lao động: hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa, đào tạo định hướng (bao gồm cả ăn, ở, đi lại, trang cấp ban đầu, chi phí làm thủ tục và cho vay vốn ưu đãi) ... để lao động các huyện nghèo tham gia xuất khẩu lao động; phân đấu mỗi năm đưa khoảng 7.500 – 8.000 lao động ở các huyện nghèo đi làm việc ở ngoài nước (bình quân 10 lao động/xã).

## **2. Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí**

+ Chính sách giáo dục, đào tạo, nâng cao mặt bằng dân trí: bố trí đủ giáo viên cho các huyện nghèo; hỗ trợ xây dựng nhà “bán trú dân nuôi”, nhà ở cho giáo viên ở các thôn, bản; xây dựng trường Dân tộc nội trú cấp huyện theo hướng liên thông với các cấp học ở huyện (có cả hệ phổ thông trung học nội trú) để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn cán bộ tại chỗ cho các huyện nghèo; tăng cường, mở rộng chính sách đào tạo ưu đãi theo hình thức cử tuyển và theo địa chỉ cho học sinh người dân tộc thiểu số, ưu tiên các chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, y tế, kế hoạch hóa gia đình, đào tạo giáo viên thôn, bản, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

+ Tăng cường dạy nghề gắn với tạo việc làm: đầu tư xây dựng mỗi huyện 01 cơ sở dạy nghề tổng hợp được hưởng các chính sách ưu đãi, có nhà ở nội trú cho học viên để tổ chức dạy nghề tại chỗ cho lao động nông thôn về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, ngành nghề phi nông nghiệp; dạy nghề tập trung để đưa lao động nông thôn đi làm việc tại các doanh nghiệp và xuất khẩu lao động.

+ Chính sách đào tạo cán bộ tại chỗ: đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, cán bộ y tế cơ sở cho con em ở các huyện nghèo tại các trường đào tạo của Bộ Quốc phòng;

ưu tiên tuyển chọn quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự là người của địa phương để đào tạo, bổ sung cán bộ cho địa phương.

+ Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở: tổ chức tập huấn, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ cơ sở thôn, bản, xã, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội; xây dựng và quản lý chương trình, dự án; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

+ Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình để nâng cao chất lượng dân số của các huyện nghèo.

### **3. Chính sách cán bộ đối với các huyện nghèo**

+ Thực hiện chính sách luân chuyển và tăng cường cán bộ tỉnh, huyện về xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt để tổ chức triển khai thực hiện cơ chế, chính sách đối với các huyện nghèo; thực hiện chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương, phụ cấp và chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

+ Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút khuyến khích trí thức trẻ về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc huyện nghèo.

### **4. Chính sách, cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở các thôn, bản, làng xã và huyện**

+ Đẩy nhanh thực hiện quy hoạch các điểm dân cư ở những nơi có điều kiện và những nơi thường xảy ra thiên tai; nâng cao hiệu quả đầu tư.

+ Sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách hàng năm (bao gồm vốn cân đối ngân sách địa phương và hỗ trợ từ ngân sách trung ương), vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ các chương trình, dự án, vốn ODA để ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội sau đây:

- Đối với cấp huyện: trường trung học phổ thông; trường Dân tộc nội trú huyện (bao gồm cả nhà cho học sinh) có quy mô đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn; cơ sở dạy nghề tổng hợp huyện (bao gồm cả nhà ở cho học viên); bệnh viện huyện, bệnh viện khu vực, trung tâm y tế dự phòng huyện đạt tiêu chuẩn; trung tâm dịch vụ tổng hợp về nông, lâm, ngư nghiệp; các công trình thủy lợi quy mô cấp huyện, liên xã; đường giao thông từ tỉnh đến huyện, từ trung tâm huyện tới xã, liên xã; các trung tâm cụm xã;

- Đối với cấp xã và dưới xã: đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở thiết yếu (gồm cả kinh phí sửa chữa, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng các công trình đã được đầu tư) ở tất cả các xã trên địa bàn huyện (trừ thị trấn), bao gồm: trường học (lớp học, trường học, kể cả trường mầm non, lớp mẫu giáo, nhà ở bán trú dân nuôi, nhà ở cho giáo viên); trạm y tế xã đạt tiêu chuẩn (gồm cả nhà ở cho nhân viên y tế); đường giao

thông liên thôn, bản, đường vào các khu kinh tế, sản xuất tập trung (gồm cả cầu, cống); thủy lợi phục vụ tưới và tiêu cho sản xuất nông nghiệp (kênh mương nội đồng và thủy lợi nhỏ); điện phục vụ sản xuất và dân sinh; công trình nước sinh hoạt (tập trung hoặc phân tán, đào giếng, xây bể); chợ trung tâm xã; trạm chuyển tiếp phát thanh xã; nhà văn hóa xã, thôn, bản; xử lý chất thải, tạo mặt bằng các cụm công nghiệp, làng nghề.

#### IV . KẾT LUẬN

Vấn đề giảm nghèo ở Việt Nam, luôn là những vấn đề trọng điểm mang tầm cỡ chiến lược phát triển của quốc gia . Để có thể giảm nghèo cần phải có một khoảng thời gian nhất định , giảm nghèo đi đôi với tăng cường phát triển , giảm nghèo bền vững sâu rộng . trải qua gần 20 năm kể từ khi chính sách xóa đói giảm nghèo quốc gia ra đời , đến nay tuy gặp nhiều khó khăn trong điều kiện tự nhiên cũng như điều kiện cơ chế chính sách, song Việt Nam vẫn đạt được những thành tựu to lớn trong công tác giảm nghèo , và đặt ra nhiều mục tiêu định hướng cho tương lai với quyết tâm tiến tới đất nước công nghiệp hóa .